

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 4096/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về đề nghị thông qua dự thảo Nghị quyết quy định chính sách phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2030 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về chính sách hỗ trợ, đối tượng, điều kiện, phương thức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019-2030.

2. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tham gia trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là chủ rừng); các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn.

3. Giải thích từ ngữ

a) Hỗ trợ đầu tư: Là hình thức hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn theo quy định.

b) Rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn: Là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính.

c) Rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ: Là rừng có dưới 70% số cây đứng có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính.

d) Chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn: Là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng để thay đổi mục đích kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

đ) Trồng mới rừng: Là biện pháp lâm sinh tạo rừng lần đầu trên diện tích đất chưa có rừng.

e) Trồng lại rừng: Là biện pháp lâm sinh tạo rừng trên diện tích đất rừng trồng sau khai thác hay bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác.

g) Loài cây sinh trưởng nhanh: Là loài cây gỗ đạt lượng tăng trưởng đường kính bình quân hằng năm từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất đạt từ 10m³/ha/năm trở lên.

h) Loài cây sinh trưởng chậm: Là loài cây gỗ đạt lượng tăng trưởng đường kính bình quân hằng năm dưới 02 cm/năm hoặc năng suất dưới 10 m³/ha/năm.

4. Nguồn vốn hỗ trợ: Nguồn vốn đầu tư phát triển được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Hỗ trợ trồng mới, trồng lại rừng nguyên liệu gỗ lớn

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ bổ sung 04 triệu đồng/ha (bốn triệu đồng/ha) cho các đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ theo điểm a Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Điều kiện nhận hỗ trợ:

- Là đối tượng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ rừng có cam kết trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn.

- Mỗi đơn vị diện tích chỉ hỗ trợ một lần cho chu kì đầu tiên.
- Quy mô diện tích đề nghị hỗ trợ tối thiểu: 03 ha đối với hộ gia đình, cá nhân; 10 ha đối với tổ chức, cộng đồng dân cư thôn.
- Phải có phương án trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền, cùng với số tiền hỗ trợ theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Cấp 02 lần: Lần 1 cấp 50% tổng số tiền hỗ trợ khi trồng rừng hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu theo quy định, lần 2 cấp phần còn lại khi rừng trồng đủ 05 năm tuổi.

6. Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 08 triệu đồng/ha (tám triệu đồng/ha).

b) Điều kiện nhận hỗ trợ:

- Chủ rừng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 03 năm trở lên không có tranh chấp.

- Chủ rừng có cam kết chuyển hóa từ rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn.

- Mỗi đơn vị diện tích chỉ hỗ trợ một lần cho chu kì đầu tiên.

- Quy mô diện tích đề nghị hỗ trợ tối thiểu: 03 ha đối với hộ gia đình, cá nhân; 10 ha đối với tổ chức, cộng đồng dân cư thôn.

- Rừng trồng sau 03 năm tuổi, có phương án chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền, cấp làm 2 lần: Lần 1 cấp 50% tổng số tiền hỗ trợ khi chủ rừng thực hiện việc chặt tỉa thưa điều chỉnh mật độ lần đầu, lần 2 cấp phần còn lại khi đã điều chỉnh mật độ rừng trồng đến mật độ cuối cùng theo phương án chuyển hóa đã được phê duyệt và được cơ quan thẩm quyền nghiệm thu.

7. Tiêu chí rừng trồng

Rừng sau khi trồng, chăm sóc đến 03 năm tuổi đối với cây mọc nhanh, 05 năm tuổi đối với cây sinh trưởng chậm đạt các tiêu chí: Độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên đối với rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn; từ 2,0 m trở lên trên núi đá có đất xen kẽ, trên đất ngập nước ngọt; từ 1,0 m trở lên trên đất cát, đất ngập mặn.

8. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng khi được hỗ trợ

a) Quyền lợi:

Được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị quyết này và toàn bộ sản phẩm của rừng mang lại khi được phép khai thác từ rừng theo quy định pháp luật.

b) Nghĩa vụ:

- Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp lâm sinh theo phương án trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn hoặc phương án chuyển hóa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ sang rừng trồng nguyên liệu gỗ lớn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Phải bỏ vốn trồng lại hoặc hoàn trả cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi nếu khai thác trước thời gian quy định hoặc rừng không đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Quy định này.

- Trường hợp rừng không đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 hoặc mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định pháp luật thì chủ rừng không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

9. Thực hiện hỗ trợ

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định pháp luật.

b) Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan hướng dẫn, phê duyệt phương án trồng rừng kinh doanh cây gỗ lớn, phương án chuyển hóa rừng trồng kinh doanh cây gỗ nhỏ sang kinh doanh cây gỗ lớn cho các chủ rừng lập dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng theo quy định pháp luật.

c) Nghiệm thu thanh toán

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để tổ chức nghiệm thu cho chủ rừng, lập biên bản và quyết định hỗ trợ cho chủ rừng đủ điều kiện hỗ trợ.

- Kho bạc Nhà nước giải ngân khoản hỗ trợ cho chủ rừng đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này

theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

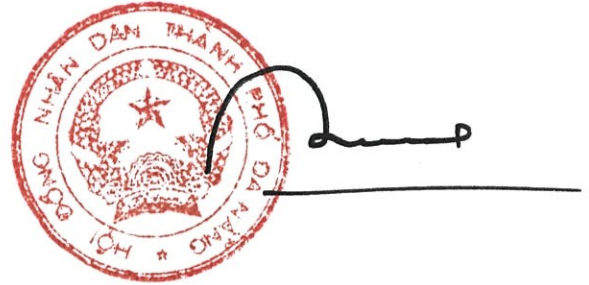
3. Sau 05 năm triển khai Nghị quyết, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm, trường hợp phát sinh, vướng mắc thì báo cáo, đề xuất Hội đồng nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế làm cơ sở triển khai trong giai đoạn tiếp theo

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tài chính; NN&PTNT, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- ĐB HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các quận, huyện; HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm TTVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Nho Trung

